

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 19) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Dũng

Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 20/4/2023)

Ông Nguyễn Thanh Bình

Chủ tịch
(từ nhiệm ngày 20/4/2023)

Bà Trần Thị Hạnh Thục

Thành viên

Ông Đoàn Trúc Lâm

Thành viên

Ông Nguyễn Hải Long

Thành viên

Ông Trần Anh Khoa

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huy

Phó Giám đốc

Ông Phạm Tiến Mạnh

Phó Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 13/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Phương

Trưởng ban

Ông Nguyễn Cao Hưng

Thành viên

Ông Mai Đức Thiện

Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hải Long
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3501
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 875.601.774.449 | 874.028.320.259 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 218.683.517.106 | 356.351.709.516 |
| 111 | Tiền | | 35.683.517.106 | 42.151.709.516 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 183.000.000.000 | 314.200.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 209.600.000.000 | 52.100.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 209.600.000.000 | 52.100.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 316.617.580.040 | 350.691.159.176 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 372.485.974.591 | 408.499.579.257 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.094.992.078 | 990.129.592 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 13.503.241.747 | 11.020.578.703 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (70.466.628.376) | (69.819.128.376) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 47.741.140.348 | 36.189.733.060 |
| 141 | Hàng tồn kho | 7 | 47.741.140.348 | 36.189.733.060 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 82.959.536.955 | 78.695.718.507 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 6.070.703.314 | 5.857.890.117 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 13(a) | 75.747.113.186 | 72.716.604.084 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(b) | 1.141.720.455 | 121.224.306 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 565.517.737.540 | 582.627.906.820 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.964.000.000 | 3.218.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 2.964.000.000 | 3.218.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 289.815.620.920 | 310.899.535.971 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 287.829.642.045 | 308.809.312.254 |
| 222 | Nguyên giá | | 724.968.948.490 | 724.627.499.938 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (437.139.306.445) | (415.818.187.684) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 1.985.978.875 | 2.090.223.717 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.686.681.456 | 6.686.681.456 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.700.702.581) | (4.596.457.739) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 10 | 20.588.273.562 | 21.020.287.594 |
| 231 | Nguyên giá | | 26.427.782.233 | 26.427.782.233 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.839.508.671) | (5.407.494.639) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 133.270.370 | 5.104.259 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 133.270.370 | 5.104.259 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (25.000.000.000) | (25.000.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 242.016.572.688 | 237.484.978.996 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 242.016.572.688 | 237.484.978.996 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.441.119.511.989 | 1.456.656.227.079 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 954.338.986.292 | 958.138.862.157 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 778.482.591.112 | 790.280.213.959 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 712.573.842.382 | 754.146.561.900 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.899.216.337 | 1.186.382.667 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13(c) | 619.038.682 | 1.508.957.525 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 12.422.301.517 | 11.741.529.556 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 26.336.018.473 | 10.126.377.633 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 15 | 864.030.064 | 864.030.064 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16(a) | 19.159.704.657 | 9.764.256.614 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17(a) | 2.560.000.000 | - |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.048.439.000 | 942.118.000 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 175.856.395.180 | 167.858.648.198 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 15 | 19.390.404.783 | 19.822.419.815 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 16(b) | 143.666.265.566 | 148.036.228.383 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17(b) | 12.799.724.831 | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 486.780.525.697 | 498.517.364.922 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 486.780.525.697 | 498.517.364.922 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18,19 | 365.000.000.000 | 365.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 365.000.000.000 | 365.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 19.717.060.000 | 19.717.060.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 97.524.619.704 | 83.824.619.704 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 4.538.845.993 | 29.975.685.218 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 25.685.218 | 13.674.787.538 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 4.513.160.775 | 16.300.897.680 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.441.119.511.989 | 1.456.656.227.079 |

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|--|---------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.835.526.988.849 | 2.370.920.579.376 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (27.223.345.010) | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.808.303.643.839 | 2.370.920.579.376 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (1.598.569.007.004) | (2.199.076.233.047) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 209.734.636.835 | 171.844.346.329 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 14.996.628.444 | 12.968.111.824 |
| 22 | Chi phí tài chính | (571.585.185) | (3.292.263) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (568.421.477) | - |
| 25 | Chi phí bán hàng | (188.712.362.270) | (159.147.896.447) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (29.841.791.943) | (18.111.949.970) |
| 30 | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh | 5.605.525.881 | 7.549.319.473 |
| 31 | Thu nhập khác | 706.396 | 1.059.250.538 |
| 32 | Chi phí khác | (22.817) | - |
| 40 | Lợi nhuận khác | 683.579 | 1.059.250.538 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.606.209.460 | 8.608.570.011 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (1.093.048.685) | (1.763.774.202) |
| 52 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.513.160.775 | 6.844.795.809 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 124 | 188 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 124 | 188 |


Hoàng Thị Thủy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 19) được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch cổ phiếu là PVG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí; và
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); và
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 521 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 541 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm tương ứng với thời gian cho thuê theo hợp đồng. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê..

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất và kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản phúc lợi cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12). Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý phát sinh trong quá trình chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Thời gian phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2023 | 31.12.2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.397.409.767 | 6.360.371.846 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.286.107.339 | 34.748.837.670 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.042.500.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 183.000.000.000 | 314.200.000.000 |
| | <u>218.683.517.106</u> | <u>356.351.709.516</u> |

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,7% đến 5,5%/năm (2022: 4,0% đến 6,0%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>209.600.000.000</u> | <u>52.100.000.000</u> |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,2% đến 8,2%/năm (2022: 4,6% đến 8,0%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2023 | | 31.12.2022 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i) | 25.000.000.000 | (25.000.000.000) | 25.000.000.000 | (25.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| | <u>35.000.000.000</u> | <u>(25.000.000.000)</u> | <u>35.000.000.000</u> | <u>(25.000.000.000)</u> |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang phát sinh lỗ lũy kế vượt quá vốn góp của chủ sở hữu và Công ty đánh giá không thể thu hồi khoản đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang có lãi nên Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2023 | | 31.12.2022 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | 325.722.658.208 | (25.817.860.234) | 359.169.994.376 | (25.170.360.234) |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long | 23.639.570.141 | - | 1.539.406.456 | - |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải | 18.945.600.241 | (18.945.600.379) | 18.945.600.241 | (18.945.600.379) |
| - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Saint-Gobain Bắc Việt Nam | 16.182.158.013 | - | 17.164.937.143 | - |
| - Khác | 266.955.329.813 | (6.872.259.855) | 321.520.050.536 | (6.224.759.855) |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 46.763.316.383 | (44.648.768.142) | 49.329.584.881 | (44.648.768.142) |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty Cổ phần Hòa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | 44.648.768.142 | (44.648.768.142) | 44.648.768.142 | (44.648.768.142) |
| - Khác | 2.114.548.241 | - | 4.680.816.739 | - |
| | <u>372.485.974.591</u> | <u>(70.466.628.376)</u> | <u>408.499.579.257</u> | <u>(69.819.128.376)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.761.770.480 | 2.548.507.558 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.650.287.390 | 1.543.398.390 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 3.055.865.330 | 1.802.827.809 |
| Cổ tức phải thu | 624.000.000 | 1.870.000.000 |
| Khác | 4.411.318.547 | 3.255.844.946 |
| | <u>13.503.241.747</u> | <u>11.020.578.703</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược | <u>2.964.000.000</u> | <u>3.218.000.000</u> |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2023 | | 31.12.2022 | |
|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 4.478.525.030 | - | 4.178.568.984 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.482.738.307 | - | 1.654.243.644 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 12.109.091 | - | - | - |
| Thành phẩm | 52.945.808 | - | 69.154.630 | - |
| Hàng hóa | 41.714.822.112 | - | 30.287.765.802 | - |
| | <u>47.741.140.348</u> | <u>-</u> | <u>36.189.733.060</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 667.369.218 | 818.288.793 |
| Tiền thuê văn phòng | 1.733.148.648 | 690.273.229 |
| Khác | 3.670.185.448 | 4.349.328.095 |
| | <u>6.070.703.314</u> | <u>5.857.890.117</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vỏ bình gas (*) | 130.313.791.021 | 123.744.790.581 |
| Tiền thuê đất và thuê văn phòng | 109.980.016.248 | 111.960.355.736 |
| Khác | 1.722.765.419 | 1.779.832.679 |
| | <u>242.016.572.688</u> | <u>237.484.978.996</u> |

(*) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND | Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 123.744.790.581 | 122.535.919.464 |
| Tăng | 18.080.750.000 | 24.208.285.600 |
| Phân bổ vào chi phí | (11.511.749.560) | (22.999.414.483) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>130.313.791.021</u> | <u>123.744.790.581</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 470.054.489.492 | 236.788.689.595 | 13.560.718.537 | 4.223.602.314 | 724.627.499.938 |
| Mua trong kỳ | - | 221.078.182 | - | - | 221.078.182 |
| Chuyển từ chi phí XDCBDD (Thuyết minh 11) | 120.370.370 | - | - | - | 120.370.370 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>470.174.859.862</u> | <u>237.009.767.777</u> | <u>13.560.718.537</u> | <u>4.223.602.314</u> | <u>724.968.948.490</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (226.393.398.341) | (172.365.942.056) | (13.144.429.018) | (3.914.418.269) | (415.818.187.684) |
| Khấu hao trong kỳ | (11.908.678.063) | (9.194.137.813) | (102.032.579) | (116.270.306) | (21.321.118.761) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>(238.302.076.404)</u> | <u>(181.560.079.869)</u> | <u>(13.246.461.597)</u> | <u>(4.030.688.575)</u> | <u>(437.139.306.445)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>243.661.091.151</u> | <u>64.422.747.539</u> | <u>416.289.519</u> | <u>309.184.045</u> | <u>308.809.312.254</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>231.872.783.458</u> | <u>55.449.687.908</u> | <u>314.256.940</u> | <u>192.913.739</u> | <u>287.829.642.045</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 103.843.099.037 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 98.300.062.845 Đồng Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 14.025.043.392 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

TSCĐ vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 3.706.525.670 | 2.980.155.786 | 6.686.681.456 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 3.706.525.670 | 2.980.155.786 | 6.686.681.456 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (3.516.810.499) | (1.079.647.240) | (4.596.457.739) |
| Khấu hao trong kỳ | (61.617.914) | (42.626.928) | (104.244.842) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (3.578.428.413) | (1.122.274.168) | (4.700.702.581) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 189.715.171 | 1.900.508.546 | 2.090.223.717 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 128.097.257 | 1.857.881.618 | 1.985.978.875 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.952.415.670 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.859.770.670 Đồng Việt Nam).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|------------------------------|----------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 26.427.782.233 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 26.427.782.233 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (5.407.494.639) |
| Khấu hao trong kỳ | (432.014.032) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | (5.839.508.671) |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 21.020.287.594 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 20.588.273.562 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG mà Công ty cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 22. Chi phí trực tiếp cho hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| Trạm chiết nạp Nha Trang | 133.270.370 | 5.104.259 |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND | Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.104.259 | 1.827.255.660 |
| Mua sắm | 248.536.481 | 38.455.298.067 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a)) | (120.370.370) | (40.266.040.535) |
| Xóa sổ | - | (11.408.933) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 133.270.370 | 5.104.259 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2023 | | 31.12.2022 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND |
| Bên thứ ba | 60.940.175.684 | 60.940.175.684 | 81.768.232.939 | 81.768.232.939 |
| Trong đó: | | | | |
| - Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha | 14.203.958.340 | 14.203.958.340 | - | - |
| - Công ty CP Dầu khí An Pha | 9.192.288.482 | 9.192.288.482 | 2.939.946.084 | 2.939.946.084 |
| - Khác | 37.543.928.862 | 37.543.928.862 | 78.828.286.855 | 78.828.286.855 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 651.633.666.698 | 651.633.666.698 | 672.378.328.961 | 672.378.328.961 |
| | <u>712.573.842.382</u> | <u>712.573.842.382</u> | <u>754.146.561.900</u> | <u>754.146.561.900</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Số phải thu/ phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số đã cần trừ VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 30.6.2023 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| (a) Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ | | | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào | 72.716.604.084 | 238.816.955.508 | - | (235.786.446.406) | - | 75.747.113.186 |
| (b) Phải thu | | | | | | |
| Thuế TNDN | 121.224.306 | - | - | - | 1.020.496.149 | 1.141.720.455 |
| (c) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 567.136.741 | 239.870.538.672 | (3.685.916.903) | (235.786.446.406) | - | 965.312.104 |
| Thuế TNDN | 676.196.367 | 1.093.048.685 | (2.789.741.201) | - | 1.020.496.149 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 255.365.618 | 1.103.229.804 | (1.704.868.844) | - | - | (346.273.422) |
| Thuế khác | 10.258.799 | - | (10.258.799) | - | - | - |
| | <u>1.508.957.525</u> | <u>242.066.817.161</u> | <u>(8.190.785.747)</u> | <u>(235.786.446.406)</u> | <u>1.020.496.149</u> | <u>619.038.682</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuê vỏ bình | 18.093.834.169 | 2.788.766.949 |
| Chi phí nhân viên | 2.159.566.360 | 2.119.223.208 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 1.653.875.454 | 2.567.556.561 |
| Khác | 4.428.742.490 | 2.650.830.915 |
| | <u>26.336.018.473</u> | <u>10.126.377.633</u> |

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng: | | |
| - Ngắn hạn | 864.030.064 | 864.030.064 |
| - Dài hạn | 19.390.404.783 | 19.822.419.815 |
| | <u>20.254.434.847</u> | <u>20.686.449.879</u> |

(*) Đây là khoản tiền thuê đã được Công ty TNHH Daesun Vina thanh toán một lần theo Hợp đồng số 54/2015/PVGASN-DAESUN/HDKT. Tiền thuê trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

16 PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|-----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 13.259.788.199 | 2.309.788.199 |
| Khác | 5.899.916.458 | 7.454.468.415 |
| | <u>19.159.704.657</u> | <u>9.764.256.614</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

b) Dài hạn

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Đặt cọc vỏ bình gas | <u>143.666.265.566</u> | <u>148.036.228.383</u> |

Biến động về tiền đặt cọc vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND | Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 148.036.228.383 | 109.045.493.382 |
| Nhận tiền đặt cọc | 8.101.217.939 | 61.548.910.000 |
| Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 22) | (10.674.735.768) | (20.082.358.330) |
| Hoàn tiền đặt cọc | (1.796.444.988) | (2.475.816.669) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>143.666.265.566</u> | <u>148.036.228.383</u> |

17 VAY

(a) Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 30.6.2023 VND |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | <u>-</u> | <u>2.560.000.000</u> | <u>2.560.000.000</u> |

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Vay mới VND | Chuyển sang vay ngắn hạn VND | Tại ngày 30.6.2023 VND |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | <u>-</u> | <u>15.359.724.831</u> | <u>(2.560.000.000)</u> | <u>12.799.724.831</u> |

(*) Bao gồm khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biến động tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
17 VAY (TIẾP THEO)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp Bà Rịa – Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 với giá trị còn lại là 9.396.352.581 Đồng Việt Nam.
- Máy móc, thiết bị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.828.459.128 Đồng Việt Nam và 8.243.744.131 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 9(a)); và
- Tòa nhà văn phòng có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.191.357.157 Đồng Việt Nam và 5.781.299.261 Đồng (Thuyết minh 9(a)).

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Số lượng cổ phiếu**

| | 30.6.2023 | 31.12.2022 |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 36.500.000 | 36.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 36.500.000 | 36.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.500.000 | 36.500.000 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2023 | | 31.12.2022 | |
|----------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Khi Việt Nam – CTCP | 18.726.781 | 51,31 | 18.726.781 | 51,31 |
| Các cổ đông khác | 17.773.219 | 48,69 | 17.773.219 | 48,69 |
| | <u>36.500.000</u> | <u>100</u> | <u>36.500.000</u> | <u>100</u> |

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 36.500.000 | 365.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 36.500.000 | 365.000.000.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | <u>36.500.000</u> | <u>365.000.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 365.000.000.000 | 19.717.060.000 | 83.824.619.704 | 27.424.787.538 | 495.966.467.242 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 16.300.897.680 | 16.300.897.680 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (10.950.000.000) | (10.950.000.000) |
| Thù lao cho Ban Lãnh đạo | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 365.000.000.000 | 19.717.060.000 | 83.824.619.704 | 29.975.685.218 | 498.517.364.922 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 4.513.160.775 | 4.513.160.775 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*) | - | - | - | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 13.700.000.000 | (13.700.000.000) | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (10.950.000.000) | (10.950.000.000) |
| Thù lao cho Ban Lãnh đạo (*) | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 365.000.000.000 | 19.717.060.000 | 97.524.619.704 | 4.538.845.993 | 486.780.525.697 |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-LPG đề ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 3% trên mệnh giá cổ phiếu, với tổng giá trị là 10.950.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 5.000.000.000 Đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 13.700.000.000 Đồng; và trích thù lao cho Ban Lãnh đạo (bao gồm: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc) 300.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 | Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 4.513.160.775 | 6.844.795.809 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>4.513.160.775</u> | <u>6.844.795.809</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>36.500.000</u> | <u>36.500.000</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>124</u> | <u>188</u> |

(*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính năm khi số trích này được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 111.336 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.459 Đô la Mỹ).

b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 937.328 chai LPG theo các Hợp đồng cho thuê chai ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.816.964.110.910 | 2.352.166.346.794 |
| Doanh thu từ phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas (Thuyết minh 16(b)) | 10.674.735.768 | 9.516.118.270 |
| Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư | 432.015.032 | 432.015.032 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 7.456.127.139 | 8.806.099.280 |
| | <u>1.835.526.988.849</u> | <u>2.370.920.579.376</u> |
| Các khoản giảm trừ | <u>(27.223.345.010)</u> | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>1.808.303.643.839</u> | <u>2.370.920.579.376</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------------|--|--------------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.591.393.446.532 | 2.192.678.340.509 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.175.560.472 | 6.397.892.538 |
| | <u>1.598.569.007.004</u> | <u>2.199.076.233.047</u> |

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Lãi tiền gửi | 14.370.132.589 | 12.832.686.237 |
| Cổ tức (Thuyết minh 30(a)) | 624.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.495.855 | 135.425.587 |
| | <u>14.996.628.444</u> | <u>12.968.111.824</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------------------|--|------------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Chi phí vận chuyển | 43.179.727.236 | 37.387.139.751 |
| Lương nhân viên | 35.230.980.807 | 32.400.331.258 |
| Dịch vụ mua ngoài | 27.258.299.577 | 24.063.950.535 |
| Chi phí thuê vỏ bình gas | 26.916.252.491 | 10.310.366.357 |
| Khấu hao TSCĐ | 20.099.511.563 | 17.964.252.149 |
| Chi phí phân bổ vỏ bình gas | 11.511.749.560 | 9.262.929.606 |
| Chi phí thuê chiết nạp gas | 8.584.704.026 | 9.015.621.844 |
| Chi phí sửa chữa vỏ bình gas | 7.446.224.048 | 9.500.927.161 |
| Khác | 8.484.912.962 | 9.242.377.786 |
| | <u>188.712.362.270</u> | <u>159.147.896.447</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|-----------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Lương nhân viên | 17.993.075.207 | 9.593.241.120 |
| Dịch vụ mua ngoài | 2.674.836.411 | 3.346.852.198 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.552.099.322 | 2.327.585.587 |
| Chi phí công tác | 1.701.891.290 | 1.172.285.837 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 647.500.000 | (1.565.167.784) |
| Khác | 4.272.389.713 | 3.237.153.012 |
| | <u>29.841.791.943</u> | <u>18.111.949.970</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|----------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.606.209.460 | 8.608.570.011 |
| Thuế tính ở thuế suất thông thường 20% | 1.121.241.892 | 1.721.714.002 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (124.800.000) | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 96.606.793 | - |
| Khác | - | 42.060.200 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>1.093.048.685</u> | <u>1.763.774.202</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 1.093.048.685 | 1.763.774.202 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>1.093.048.685</u> | <u>1.763.774.202</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------------------|--|------------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| Lương nhân viên | 56.040.252.830 | 44.260.427.353 |
| Chi phí vận chuyển | 43.179.727.236 | 37.387.139.751 |
| Dịch vụ mua ngoài | 31.569.038.378 | 35.721.029.856 |
| Chi phí thuê vỏ bình gas | 26.916.252.491 | 10.310.366.357 |
| Khấu hao TSCĐ | 21.857.377.635 | 19.679.798.921 |
| Chi phí phân bổ vỏ bình gas | 11.511.749.560 | 9.262.929.606 |
| Chi phí thuê chiết nạp gas | 8.584.704.026 | 9.015.621.844 |
| Chi phí sửa chữa vỏ bình gas | 9.603.285.147 | 11.055.525.051 |
| Chi phí khác | 18.720.398.064 | 25.094.225.079 |
| | <u>227.982.785.367</u> | <u>201.787.063.818</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
29 BÁO CÁO BỘ PHẬN
(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ tối hậu |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty thuộc tập đoàn |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | Công ty thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2023 VND | 2022 VND |
| i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 10.197.487.031 | 493.291.273 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 612.117.268 | 1.341.611.053 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 10.681.817 | 9.886.365 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 1.858.149 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | - | 4.531.746 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | - | 58.085.594.795 |
| | <u>10.822.144.265</u> | <u>59.934.915.232</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | | |
|---|--|--------------------------|-------------|
| | 2023 VND | 2022 VND | |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 1.339.314.799.085 | 1.763.389.367.375 | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 85.328.500.406 | 128.944.648.504 | |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 972.179.072 | 895.027.298 | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 911.242.499 | 639.257.827 | |
| Viên Dầu khí Việt Nam | 258.636.355 | 236.206.855 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 58.136.364 | - | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 151.000.000 | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 500.000.000 | |
| | <u>1.426.843.493.781</u> | <u>1.894.755.507.859</u> | |
| iii) Thu nhập có tức | | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (Thuyết minh 24) | <u>624.000.000</u> | - | |
| iv) Các khoản chi lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Hoàng Việt Dũng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21/4/2023) | 90.929.454 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch (từ nhiệm ngày 20/4/2023) | 36.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Trần Thị Hạnh Thục | Thành viên | 42.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Đoàn Trúc Lâm | Thành viên | 207.804.681 | 194.386.681 |
| Ông Nguyễn Hải Long | Thành viên | 233.353.181 | 199.911.500 |
| Ông Trần Anh Khoa | Thành viên | 42.000.000 | 30.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--|-----------------------|
| | | 2023 | 2022 |
| | | VND | VND |
| <i>iv) Các khoản chi lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)</i> | | | |
| Ban Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Hải Long | Giám đốc | Như trên | Như trên |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Giám đốc | 185.832.681 | - |
| Ông Phạm Tiến Mạnh | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2023) | 78.533.318 | - |
| Bà Hoàng Thị Thu Hằng | Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 1/12/2022) | - | 183.724.954 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Trần Thị Kim Phương | Trưởng ban | 192.532.681 | 179.809.591 |
| Ông Nguyễn Cao Hưng | Thành viên | 18.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Mai Đức Thiên | Thành viên | 18.000.000 | 12.000.000 |
| Kế toán trưởng | | | |
| Bà Phạm Thị Diệu Thủy | | 190.032.681 | 180.006.863 |
| (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan | | | |
| | | 30.6.2023 | 31.12.2022 |
| | | VND | VND |
| <i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi | | | |
| Dầu khí (PVTEX) | | 44.648.768.142 | 44.648.768.142 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP | | 2.007.021.671 | 493.572.760 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác | | | |
| Tài sản Dầu khí | | 107.526.570 | 126.231.087 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ | | | |
| Dầu khí Miền Trung | | - | 4.061.012.892 |
| | | <u>46.763.316.383</u> | <u>49.329.584.881</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| ii) Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 624.000.000 | 1.870.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 585.420.081 | 801.987.863 |
| | <u>1.209.420.081</u> | <u>2.671.987.863</u> |
| iii) Phải thu dài hạn khác | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP | - | 500.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>500.000.000</u> |
| iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP | 651.009.535.316 | 645.315.377.256 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 358.540.565 | 138.071.990 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 186.678.467 | 176.414.600 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 47.512.350 | 67.332.755 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí Miền Trung | 31.400.000 | 15.700.000 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | - | 26.591.952.360 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 73.480.000 |
| | <u>651.633.666.698</u> | <u>672.378.328.961</u> |
| v) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP | 5.618.034.300 | - |
| | <u>5.618.034.300</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuê vỏ bình LPG và thuê văn phòng | | |
| Dưới 1 năm | 31.910.775.166 | 58.938.118.566 |
| Từ 1 đến 5 năm | 114.143.926.123 | 114.326.289.759 |
| Trên 5 năm | 22.239.175.264 | 22.648.663.255 |
| | <u>168.293.876.553</u> | <u>195.913.071.580</u> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Hoàng Thị Thủy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật